

Số: 517/BC-THĐPL

Móng Cái 1, ngày 31 tháng 12 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm 2025

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc.

2. **Địa chỉ trụ sở chính:** Khu phố Trần Phú 3, phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh

Công thông tin điện tử của trường: <http://thdaophuclocmc.edu.vn>

3. **Loại hình cơ sở giáo dục:** Công lập.

4. **Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường**

* **Sứ mạng:** Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc cam kết cung cấp một nền giáo dục toàn diện, chất lượng cao, giúp học sinh phát triển toàn diện về tri thức, phẩm chất và kỹ năng. Nhà trường luôn coi trọng việc phát triển tư duy sáng tạo, khả năng tự học, và tinh thần trách nhiệm của học sinh trong cộng đồng. Bên cạnh việc giảng dạy kiến thức, trường còn chú trọng việc rèn luyện đạo đức, nhân cách, và ý thức công dân cho học sinh, để các em trở thành những người có ích cho xã hội và có khả năng hội nhập quốc tế.

* **Tầm nhìn:** Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc phấn đấu trở thành một trong những cơ sở giáo dục tiêu biểu của địa phương, nổi bật với môi trường học tập sáng tạo, thân thiện và hiện đại. Nhà trường hướng đến việc xây dựng một cộng đồng học tập chất lượng, nơi mọi học sinh đều có cơ hội phát huy tối đa tiềm năng của mình, đồng thời phát triển các kỹ năng sống cần thiết cho sự nghiệp trong tương lai.

* **Mục tiêu:**

- Mục tiêu giáo dục: Đảm bảo chất lượng giáo dục theo chuẩn quốc gia, cung cấp một chương trình học toàn diện giúp học sinh đạt được các thành tựu xuất sắc trong học tập và rèn luyện phẩm chất đạo đức. Thực hiện bảo đảm chất lượng, hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT; tăng cường bảo đảm an toàn trường học.

- Mục tiêu phát triển đội ngũ giáo viên: Xây dựng và phát triển đội ngũ giáo viên giàu nhiệt huyết, có năng lực chuyên môn vững vàng, sáng tạo trong phương pháp giảng dạy, đồng thời luôn nỗ lực học hỏi và áp dụng các phương pháp giáo dục tiên tiến.

- Mục tiêu cơ sở vật chất: Đầu tư và nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập hiện đại, bảo đảm môi trường học tập an toàn, thoải mái và phù hợp với nhu cầu học tập của học sinh.

- Mục tiêu cộng đồng: Xây dựng mối quan hệ bền vững giữa nhà trường và phụ huynh, tạo dựng sự gắn kết mạnh mẽ trong việc chăm sóc, giáo dục và phát triển toàn diện học sinh.

5. Sự hình thành và phát triển nhà trường

Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc được thành lập Quyết định số 240/QĐ-KHTV ngày 20/7/2000 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh, với mục tiêu cung cấp một nền giáo dục chất lượng cho trẻ em trong khu vực. Từ những ngày đầu thành lập, nhà trường đã chú trọng xây dựng môi trường học tập thân thiện, an toàn và sáng tạo, tạo điều kiện tốt nhất cho học sinh phát triển cả về trí thức lẫn phẩm chất.

Giai đoạn hình thành (năm thành lập - năm thứ nhất):

Khi mới thành lập, trường gặp nhiều khó khăn về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên. Tuy nhiên, với sự quyết tâm và nỗ lực không ngừng nghỉ của Ban Giám hiệu và các cán bộ giáo viên, trường đã dần xây dựng được một đội ngũ giáo viên chuyên môn vững vàng, đồng thời phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Trong giai đoạn này, nhà trường chủ yếu tập trung vào việc củng cố các nền tảng giáo dục cơ bản và tạo dựng một môi trường học tập lành mạnh cho học sinh.

Giai đoạn phát triển và nâng cao chất lượng (năm thứ hai - năm thứ năm):

Sau những năm đầu nỗ lực xây dựng, trường Tiểu học Đào Phúc Lộc đã bắt đầu phát triển mạnh mẽ cả về chất lượng giáo dục lẫn cơ sở vật chất. Nhà trường triển khai các chương trình học tập phong phú, kết hợp với các hoạt động ngoại khóa để phát triển toàn diện năng lực của học sinh. Đội ngũ giáo viên được đào tạo bài bản, áp dụng các phương pháp giảng dạy hiện đại, kết hợp với công nghệ thông tin trong quá trình học tập.

Giai đoạn hội nhập và phát triển bền vững (năm thứ sáu đến nay):

Sau 25 năm xây dựng, trường Tiểu học Đào Phúc Lộc tiếp tục phát triển mạnh mẽ, khẳng định vị thế của mình trong hệ thống giáo dục địa phương. Nhà trường không ngừng nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư vào các thiết bị giảng dạy hiện đại và mở rộng các hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa. Các hoạt động hợp tác với cộng đồng, các tổ chức giáo dục ngày càng được phát triển. Trường đã đạt được nhiều thành tựu trong công tác giáo dục và được công nhận là đơn vị xuất sắc trong việc triển khai các chương trình học tập và giáo dục toàn diện. Điều đó đã được khẳng định qua chất lượng giáo dục, kết quả cao qua tham gia các Hội thi do các cấp tổ chức. Nhà trường nhiều năm liền đạt thành tích đơn vị xuất sắc cấp tỉnh, nhận Bằng khen UBND tỉnh, Cờ thi đua xuất sắc của UBND tỉnh, Cờ thi đua xuất sắc của Thủ tướng Chính phủ.

Kế hoạch phát triển trong tương lai:

Trong những năm tiếp theo, trường Tiểu học Đào Phúc Lộc tiếp tục hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng giáo dục, cập nhật các phương pháp giảng dạy tiên tiến và tăng cường khả năng học tập cho học sinh thông qua công nghệ số. Nhà trường cũng sẽ tiếp tục củng cố mối quan hệ chặt chẽ với phụ huynh, cộng đồng và các tổ chức xã hội để xây dựng một môi trường học tập lý tưởng, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong tương lai.

6. Thông tin người đại diện liên hệ

Họ và tên: Bà Cao Thị Hoa;

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; số điện thoại: 0912.025.118.

Email: caohoa.cao@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc được thành lập theo Quyết định số 240/QĐ-KHTV ngày 20/7/2000 của Sở GD&ĐT Quảng Ninh.

- Quyết định công nhận Hội đồng trường *(Có quyết định đính kèm)*

- Quyết định bổ nhiệm Hiệu trưởng Phó Hiệu Trưởng

- Hiệu trưởng: Cao Thị Hoa *(Quyết định số 4766/QĐ-UBND ngày 29/8/2024 của UBND thành phố Móng Cái về việc bổ nhiệm chức vụ Hiệu trưởng trường Tiểu học Đào Phúc Lộc)*

- Phó Hiệu trưởng: Lê Thị Kim Thụy *(Quyết định số 6040/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 của UBND thành phố Móng Cái về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Đào Phúc Lộc)*

- Phó Hiệu trưởng Lưu Thị Thu Hà *(Quyết định số 6338/QĐ-UBND ngày 10/8/2022 của UBND thành phố Móng Cái về việc bổ nhiệm chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc)*

a) Lãnh đạo nhà trường

*Hiệu trưởng:

Họ và tên: Bà Cao Thị Hoa

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; Số điện thoại: 0912.025.118.

Email: caohoa.cao@gmail.com

*Phó Hiệu trưởng:

Họ và tên: Bà Lê Thị Kim Thụy

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; Số điện thoại: 0983.424.066

Email: beobi110303@gmail.com

*Phó Hiệu trưởng

Họ và tên: Bà Lưu Thị Thu Hà

Chức vụ: Phó Hiệu trưởng

Địa chỉ: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc; Số điện thoại: 0915.516288.

Email: luuthuha12c7@gmail.com

Danh sách gv, nhân viên nhà trường (có danh sách đính kèm)

8. Các văn bản của nhà trường

Kế hoạch chiến lược phát triển nhà trường; quy chế dân chủ ở cơ sở;..

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng	Trình độ đào tạo	Hạng chức danh	Chuẩn nghề nghiệp
-----	----------	------	------------------	----------------	-------------------

công nghệ thông tin																				
------------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

- 100% CB,GV thực hiện tốt công tác bồi dưỡng hằng năm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1 Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định:

Điểm trường	Diện tích bình quân/học sinh	Đối sánh với yêu cầu (theo TT 13/2020/TT-BGDĐT)
Toàn trường	7.504,7m ² / HS= 7,19m ²	Thiếu 2,81m ² /HS

2. Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính, quản trị

Khối phòng	Tên hạng mục	Số lượng	Đối sánh so yêu cầu
Hành chính quản trị	Phòng Hiệu trưởng	1	Đủ
	Phòng Phó hiệu trưởng	02	
	Văn phòng	1	Đủ
	Phòng bảo vệ	1	Đủ
	Khu VS CB,GV,NV	2	Thiếu 1
	Khu để xe GV	1	Đủ
Khối phòng học tập	Phòng học tập	22	Thiếu 6 phòng
	Âm nhạc	1	
	Khoa học – công nghệ	1	
	Mỹ thuật	1	
	Tin học	02	
	Ngoại ngữ	02	
	Đa chức năng	1	
Khối phòng hỗ trợ học tập	Phòng họp	1	
	Phòng y tế học đường	1	27m ² / phòng
	Nhà kho	1	50m ² / 1 nhà
	Khu để xe học sinh	1	
	Khu vệ sinh học sinh	12	
	Phòng nghỉ giáo viên	02	
	Phòng giáo viên	0	

Khu sân chơi, thể dục thể thao	Sân trường	1	3 500m ²
	Sân thể dục thể thao	0	
	Nhà đa năng	0	
Khối phục vụ sinh hoạt	Nhà bếp	1	Đã xuống cấp không sử dụng được
	Kho bếp	0	
	Nhà ăn	0	
	Nhà nội trú	0	
	Phòng quản lý học sinh	0	
	Phòng sinh hoạt chung	0	

3. Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

Stt	Tên thiết bị giáo dục	Dùng cho lớp	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng		
					T.số	Hỏng	Còn lại
1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	1	VN	Bộ	210	20	190
2	Bộ thiết bị dạy phép tính	1	VN	Bộ	210	15	195
3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối	1	VN	Bộ	210	13	197
4	Tranh bộ mẫu chữ viết	1	VN	Bộ	6	1	5
5	Tranh bộ chữ dạy tập viết	1	VN	Bộ	6	1	5
6	Mô hình đồng hồ	1	VN	Bộ	6	0	6
7	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	1	VN	Bộ	210	12	198
8	Bộ chữ Học vần biểu diễn	1	VN	Bộ	6	2	4
9	Bộ sa bàn giáo dục giao thông		VN	Bộ	35	5	30
10	Bộ tranh cơ thể người và các giác quan		VN	Bộ	35	3	32
11	Bộ tranh những việc nên và không nên làm để phòng tránh tật cận thị học đường		VN	Bộ	35	4	31
12	Bộ tranh các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân		VN	Bộ	35	5	30
13	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại		VN	Bộ	35	6	29

14	Thanh phách		VN	Cặp	35	7	28
15	Song loan		VN	Cái	35	5	30
16	Trống nhỏ		VN	Bộ	10	2	8
17	Triangle (Tam giác chuông)		VN	Bộ	10	1	9
18	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)		VN	Cái	35	2	33
19	Bảng vẽ học nhóm		VN	Cái	6	1	5
20	Bục đặt mẫu		VN	Cái	4	0	4
21	Các hình khối cơ bản		VN	Bộ	1	0	1
22	Bộ tranh về đội hình đội ngũ	1	VN	Bộ	6	1	5
23	Bộ tranh về các tư thế vận động cơ bản	1	VN	Bộ	6	0	6
24	Bộ tranh về bài tập thể dục	1	VN	Bộ	6	0	6
25	Đồng hồ bấm giây		TQ	Chiếc	6	1	5
26	Còi		VN	Chiếc	9	1	8
27	Cờ đuôi nheo		VN	Chiếc	32	2	30
28	Thước dây		VN	Chiếc	7	0	7
29	Nhạc tập bài thể dục		VN	Chiếc	2	0	2
30	Đệm nhảy		VN	Chiếc	6	1	5
31	Dây nhảy tập thể		VN	Chiếc	10	2	8
32	Dây nhảy cá nhân		VN	Chiếc	30	5	25
33	Bóng ném		VN	Quả	6	1	5
34	Các bài dân vũ		VN	Chiếc	2	0	2
35	Bộ tranh nghiêm trang khi chào cờ		VN	Bộ	6	1	5
36	Bộ tranh yêu gia đình (GV)		VN	Bộ	6	1	5
37	Bộ tranh yêu gia đình (HS)		VN	Bộ	35	2	33
38	Bộ tranh thật thà (GV)		VN	Bộ	6	1	5
39	Bộ tranh thật thà (HS)		VN	Bộ	35	6	29
40	Bộ tranh tự giác làm việc của mình (GV)		VN	Bộ	6	0	6
41	Bộ tranh tự giác làm việc của mình (HS)		VN	Bộ	35	5	30
42	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp (GV)		VN	Bộ	6	2	4
43	Bộ tranh sinh hoạt nề nếp (HS)		VN	Bộ	35	4	31
44	Bộ tranh thực hiện nội quy trường, lớp		VN	Bộ	6	1	5
45	Bộ tranh thực hiện nội quy trường, lớp		VN	Bộ	35	6	29

46	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân		VN	Bộ	6	0	6
47	Bộ tranh tự chăm sóc bản thân		VN	Bộ	35	3	32
48	Bộ tranh phòng tránh tai nạn thương tích		VN	Bộ	6	2	4
49	Bộ tranh phòng tránh tai nạn thương tích		VN	Bộ	35	5	30
50	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 2 (GV)	2	VN	Bộ	3	0	3
51	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 3 (GV)	3	VN	Bộ	3	1	2
52	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 4 (GV)	4	VN	Bộ	3	0	3
53	Bộ đồ dùng dạy học môn Toán lớp 5 (GV)	5	VN	Bộ	3	0	3
54	Bộ dụng cụ, vật liệu cắt khâu thêu (GV)		VN	Bộ	3	1	2
55	Bộ dụng cụ vẽ mỹ thuật		VN	Bộ	1	0	1
56	Bộ tranh thường thức Mỹ thuật (tranh họa sĩ VN)		VN	Bộ	1	0	1
57	Bộ tranh thường thức Mỹ thuật (tranh dân gian VN)		VN	Bộ	1	0	1
58	Bộ tranh thường thức Mỹ thuật (tranh thiếu nhi)		VN	Bộ	1	0	1
59	Bộ tranh mỹ thuật lớp 2	2	VN	Bộ	1	0	1
60	Bộ tranh mỹ thuật lớp 3	3	VN	Bộ	1	0	1
61	Bộ tranh mỹ thuật lớp 4	4	VN	Bộ	1	0	1
62	Bộ tranh mỹ thuật lớp 5	5	VN	Bộ	1	0	1
63	Bộ tranh thể dục lớp 2	2	VN	Bộ	1	0	1
64	Bộ tranh thể dục lớp 3	3	VN	Bộ	1	0	1
65	Bộ tranh thể dục lớp 4	4	VN	Bộ	1	0	1
66	Bộ tranh thể dục lớp 5	5	VN	Bộ	1	0	1
67	Đệm nhảy		VN	Cái	2	1	1
68	Bóng đá		VN	Quả	3	2	1
69	Bóng rổ		VN	Quả	3	1	2
70	Đồng hồ bấm giây		VN	Cái	2	0	2
71	Ghế băng thể dục		VN	Cái	1	0	1
72	Quả cầu đá		VN	Quả	20	10	10
73	Bóng ném		VN	Quả	10	5	5
74	Bóng chuyền hơi		VN	Quả	3	1	2
75	Bộ tranh thủ công lớp 2	2	VN	Bộ	2	0	2
76	Bộ tranh thủ công lớp 3	3	VN	Bộ	2	0	2
77	Tranh, ảnh Lịch sử lớp 4	4	VN	Bộ	2	0	2
78	Tranh, ảnh Lịch sử lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
79	Bản đồ lịch sử lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
80	Tranh, ảnh địa lý lớp 4	4	VN	Bộ	2	0	2
81	Tranh, ảnh địa lý lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2

82	Bản đồ địa lý lớp 4	4	VN	Bộ	2	0	2
83	Bản đồ địa lý lớp 5	5	VN	Bộ	2	0	2
84	Quả địa cầu		VN	Quả	5	1	4
85	Bộ mẫu chữ viết TH		VN	Bộ	3	1	2
86	Bộ chữ dạy tập viết		VN	Bộ	3	0	3
87	Tranh kể chuyện lớp 2	2	VN	Bộ	3	1	2
88	Tranh kể chuyện lớp 3	3	VN	Bộ	3	0	3
89	Tranh kể chuyện lớp 4	4	VN	Bộ	3	2	1
90	Bộ tranh tập làm văn lớp 4	4	VN	Bộ	3	0	3
91	Tranh kể chuyện lớp 5	5	VN	Bộ	3	1	2
92	Bộ chữ Học vần thực hành		VN	Bộ	3	0	3
93	Bộ chữ Học vần biểu diễn		VN	Bộ	3	0	3
94	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 2 (HS)	2	VN	Bộ	3	1	2
95	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 3 (HS)	3	VN	Bộ	3	0	3
96	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 4 (HS)	4	VN	Bộ	3	0	3
97	Bộ đồ dùng thực hành môn Toán lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	0	3
98	Cân kèm hộp quả cân		VN	Bộ	3	0	3
99	Bộ chai 1 lít và ca 1 lít		VN	Bộ	3	0	3
100	Ê ke nhựa 30-40-49		VN	Bộ	5	0	3
101	Compa nhôm		VN	Bộ	5	1	4
102	Thước nhôm 0,5m		VN	Cái	5	1	4
103	Thước nhôm 1m đẹp		VN	Cái	5	0	5
104	Tranh ảnh tự nhiên xã hội lớp 2	2	VN	Bộ	3	1	2
105	Tranh ảnh tự nhiên xã hội lớp 3	3	VN	Bộ	3	0	3
106	Tranh khoa học lớp 4	4	VN	Bộ	3	1	2
107	Tranh thực hành khoa học lớp 5	5	VN	Bộ	3	2	1
108	Tranh dạy khoa học lớp 5	5	VN	Bộ	3	0	3
109	Mô hình trái đất quay quanh mặt trời và mặt trăng quay quanh trái đất lớp 3	3	VN	Bộ	2	0	2
110	Bộ thiết bị khoa học lớp 4	4	VN	Cái	2	0	2
111	Bộ mẫu phân loại tơ sợi lớp 5	5	VN	Bộ	3	1	2
112	Bộ lắp mạch điện đơn giản lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	0	3
113	Mô hình bánh xe nước lớp 5	5	VN	Bộ	3	1	2
114	Tranh âm nhạc lớp 3	3	VN	Tờ	1	0	1
115	Bộ tranh âm nhạc lớp 4 (8 tờ)	4	VN	Bộ	1	0	1
116	Bộ tranh âm nhạc lớp 5 (8 tờ)	5	VN	Bộ	1	0	1

117	Song loan		VN	Cái	40	10	30
118	Mỡ		VN	Cái	40	5	35
119	Thanh phách		VN	Đôi	40	9	31
120	Trống nhỏ		VN	Cái	20	5	25
121	Kèn Melodion		VN	Cái	3	1	2
122	Các bài hát lớp 2	2	VN	Cái	1	0	1
123	Các bài hát lớp 3	3	VN	Cái	1	0	1
124	Các bài hát lớp 4	4	VN	Cái	1	0	1
125	Các bài hát lớp 5	5	VN	Cái	1	0	1
126	Tranh đạo đức lớp 2	2	VN	Bộ	3	1	2
127	Tranh đạo đức lớp 3	3	VN	Bộ	3	0	3
128	Tranh đạo đức lớp 4	4	VN	Bộ	3	0	3
129	Tranh đạo đức lớp 5	5	VN	Tờ	3	1	2
130	Các bài hát sử dụng để dạy học môn Đạo đức lớp 5	5	VN	Cái	3	1	2
131	Bộ dụng cụ, vật liệu cắt khâu thêu lớp 4 (HS)	4	VN	Bộ	3	1	2
132	Bộ dụng cụ, vật liệu cắt khâu thêu lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	1	2
133	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật lớp 4 (HS)	4	VN	Bộ	3	0	3
134	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật lớp 5 (HS)	5	VN	Bộ	3	1	2
135	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật lớp 4&5 (GV)	4,5	VN	Bộ	3	0	3
136	Bộ KIT điện tử điều khiển các mô hình kỹ thuật lớp 4&5 (HS)	4,5	VN	Bộ	3	0	3
137	Bảng nhóm		VN	Cái	20	6	14
138	Bảng phụ		VN	Cái	10	5	5
139	Nam châm		VN	Viên	20	7	13
140	Nẹp treo tranh		VN	Bộ	20	3	17
141	Keyboard (đàn phím điện tử)		Trung Quốc	Chiếc	1	0	1
142	Bảng nhóm		VN	Chiếc	35	10	25
143	Bảng phụ		VN	Chiếc	6	2	4
144	Nam châm		VN	Chiếc	120	60	60
145	Nẹp treo tranh		VN	Chiếc	20	12	8
146	Bộ thẻ A,B,C			Bộ	35	6	29
147	Hoa xoay đáp án			Chiếc	35	8	27
148	Quả táo bí mật			Quả	5	4	1
149	Bảng phụ A3			Chiếc	2	1	1
150	Thẻ từ cá nhân loại to			Chiếc	4	3	1
151	Thẻ từ cá nhân loại nhỏ			Chiếc	4	2	2
152	Biển báo giao thông			Chiếc	16	8	8

153	Đồng hồ thời gian		Bộ	1	0	1
154	Bản đồ địa lý tự nhiên VN		Chiếc	1	0	1
155	Thẻ số dạy môn toán		Bộ	1	0	1
156	Bộ chuông trò chơi		Chiếc	4	3	1
157	Sơ đồ cấu tạo văn tả người		Bộ	1	0	1
158	Thẻ từ (TA)		Bộ	2	0	2
159	Sách giáo viên (TA)T		Bộ	2	0	2
160	Tranh tình huống (TA)		Bộ	1	0	1
161	Hình nhân vật (TA)		Bộ	1	0	1

4) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong nhà trường đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được nhà trường lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

*** Sách giáo khoa Cánh diều**

STT	DANH MỤC	ĐVT	SL
	KHỐI 1		89
1	Tiếng Việt 1/tập 1	Quyển	6
2	Tiếng Việt 1/tập 2	Quyển	9
3	Toán 1	Quyển	8
4	Đạo đức 1	Quyển	10
5	Tự nhiên và Xã hội 1	Quyển	15
6	Giáo dục thể chất 1	Quyển	10
7	Âm nhạc 1	Quyển	9
8	Mỹ thuật 1	Quyển	14
9	Hoạt động trải nghiệm 1	Quyển	8
	KHỐI 2		120
1	Tiếng Việt 2/tập 1	Quyển	9
2	Tiếng Việt 2/tập 2	Quyển	23
3	Toán 2/ tập 1	Quyển	14
4	Toán 2/ tập 2	Quyển	24
5	Đạo đức 2	Quyển	7
6	Tự nhiên và Xã hội 2	Quyển	6
7	Âm nhạc 2	Quyển	10
8	Mỹ thuật 2	Quyển	6
9	Hoạt động trải nghiệm 2	Quyển	13
10	Giáo dục thể chất 2	Quyển	8
	KHỐI 3		120
1	Tiếng Việt 3/tập 1	Quyển	6
2	Tiếng Việt 3/tập 2	Quyển	13
3	Toán 3/ tập 1	Quyển	7
4	Toán 3/ tập 2	Quyển	11
5	Đạo đức 3	Quyển	11

6	Tự nhiên và Xã hội 3	Quyền	9
7	Âm nhạc 3	Quyền	7
8	Mỹ thuật 3	Quyền	6
9	Tin học 3	Quyền	6
10	Công nghệ 3	Quyền	10
11	Giáo dục thể chất 3	Quyền	8
12	Hoạt động trải nghiệm 3	Quyền	12
13	Tiếng Anh 3 tập 1(Global Success)	Quyền	7
14	Tiếng Anh 3 tập 2(Global Success)	Quyền	7
	KHỐI 4		219
1	Tiếng Việt 4/tập 1	Quyền	15
2	Tiếng Việt 4/tập 2	Quyền	15
3	Toán 4/ tập 1	Quyền	15
4	Toán 4/ tập 2	Quyền	15
5	Đạo đức 4	Quyền	18
6	Lịch sử và Địa lý 4	Quyền	18
7	Khoa học 4	Quyền	15
8	Tin học 4	Quyền	15
9	Công nghệ 4	Quyền	15
10	Giáo dục thể chất 4	Quyền	15
11	Âm nhạc 4	Quyền	17
12	Mỹ thuật 4	Quyền	17
13	Hoạt động trải nghiệm 4	Quyền	19
14	Tiếng Anh 4 tập 1(Global Success)	Quyền	5
15	Tiếng Anh 4 tập 2(Global Success)	Quyền	5
	KHỐI 5		94
1	Tiếng Việt 5/tập 1	Quyền	6
2	Tiếng Việt 5/tập 2	Quyền	6
3	Toán 5/ tập 1	Quyền	6
4	Toán 5/ tập 2	Quyền	6
5	Đạo đức 5	Quyền	6
6	Lịch sử và Địa lý 5	Quyền	6
7	Khoa học 5	Quyền	6
8	Tin học 5	Quyền	5
9	Công nghệ 5	Quyền	6
10	Giáo dục thể chất 5	Quyền	6
11	Âm nhạc	Quyền	6
12	Mỹ thuật 5	Quyền	5
13	Hoạt động trải nghiệm 4	Quyền	6
14	Tiếng Anh 5 tập 1(Global Success) HS	Quyền	6
15	Tiếng Anh 5 tập 2(Global Success) HS	Quyền	6

16	Tiếng Anh 5 tập 2(Global Success) sách bài tập		6
TỔNG CỘNG			642

*** Xuất bản phẩm tham khảo**

STT	Tên Xuất bản phẩm tham khảo	Đơn vị	Số lượng
1	Hỏi đáp về chương trình GDPT-quyển 1	Quyển	1
2	Truyện đọc Đạo đức lớp 1	Quyển	5
3	Câu chuyện đạo đức dành cho HS lớp 1		5
4	Thực hành đạo đức 1	Quyển	5
5	Thực hành Tự nhiên và Xã hội lớp 1	Quyển	5
6	Bài tập cơ bản và nâng cao Toán 1-tập 1	Quyển	5
7	Bài tập cơ bản và nâng cao Toán 1-tập 2	Quyển	5
8	Truyện đọc lớp 1 (bổ trợ tập đọc, kể chuyện)	Quyển	5
9	Phiếu thực hành cuối tuần Tự nhiên và xã hội 1	Quyển	5
10	Tập bài hát lớp 1	Quyển	5
11	Tập vẽ 1	Quyển	5
TỔNG CỘNG SÁCH THAM KHẢO			51

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục

Với sự nỗ lực và quyết tâm, nhà trường đã huy động các tổ chức đoàn thể trong và ngoài nhà trường, cùng với sự chỉ đạo sâu sát của sở GDĐT; Hội đồng TĐG nhà trường đang tích cực thu thập minh chứng đề nghị đoàn đánh giá ngoài về kiểm tra, công nhận trường đạt kiểm định chất lượng giáo dục Cấp độ 2 và công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia Mức độ 1 (QĐ số 1604/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2025)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục phổ thông

a) Nhà trường đã xây dựng Kế hoạch tuyển sinh; năm học 2025-2026 chỉ tiêu tuyển sinh 245 em, 7 lớp. Thực hiện công tác tuyển sinh trực tiếp trong tháng 6 (phụ huynh nộp bản sao giấy khai sinh (đem bản chính để đối chiếu), Đơn đăng kí nhập học. Thời điểm hiện tại công tác tuyển sinh: Tổng số học sinh đăng ký: 235 đạt tỉ lệ: 95,9%% so với chỉ tiêu được giao; (tổng số đối tượng phổ cập 105 trong đó nhập học Đào Phúc Lộc 92 HS, học nơi khác 13 HS (Ka Long: 01; Lý Tự Trọng: 11; Bình Ngọc: 01; Ngoài Móng Cái: 0)

Tuyển sinh 100% trẻ trong diện PCGD tiểu học ra lớp;

b) Kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026 (có kế hoạch đính kèm).

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh. (có quy chế đính kèm).

2. Kết quả giáo dục:

2.1. Kết quả hoạt động giáo dục của nhà trường năm học 24 - 25

Kết quả học sinh:

Số lượng học sinh đạt các danh hiệu: học sinh Xuất sắc: $480/996 = 48,2\%$,
học sinh tiêu biểu $342/996 = 34,3\%$

Tỉ lệ học sinh đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng: $994/996 = 99,8\%$

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình học: $994/996 = 99,8\%$

Tỉ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học: $194/194 = 100\%$

Tỉ lệ học sinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi cấp quận/huyện:

- Cuộc thi Olympic tiếng Anh trên mạng Internet (IOE) các cấp

*/ Cấp trường: Đạt 102 giải, trong đó: Giải nhất 08 em, Giải nhì 09 em, Giải ba 16 em, Giải KK 69 em.

*/ Cấp thành phố: Đạt 78 giải, trong đó có: 07 Giải nhất; 04 Giải nhì, Giải ba; 57 Giải khuyến khích.

*/ Cấp Quốc gia: Tổng số 23 HS hoàn thành vòng thi, đạt 01 giải bạc, giải đồng, 02 giải KK.

- Cuộc thi Violympic trên mạng Internet các cấp.

*/ Cấp trường: Tổng: 348 em đạt giải, trong đó: Giải nhất: 13 giải, Giải 39, Giải ba: 72, Giải KK: 226)

*/ Cấp thành phố: Đạt 289 giải, trong đó Giải Nhất 09; Giải nhì 33; Gi 80; Giải KK 167

- **Giao lưu Olympic các môn học cấp trường:** Đạt 149 giải, trong đó có Giải Nhất; 24 giải Nhì; 42 giải Ba, 65 giải KK

- **Trạng Nguyên Tiếng Việt:**

*/ Cấp trường Đạt 29 giải, trong đó: 01 giải Nhất; 07 giải Nhì; 08 giải 13 giải KK.

*/ Cấp thành phố : Đạt 19 giải, trong đó có: 06 giải Nhì; 06 giải Ba; 07 giải K

- **Cuộc thi Vioedu các cấp:**

*/ Cấp trường Đạt 9 giải, trong đó: 04 giải Nhất; 03 giải Nhì; 01 giải B giải KK.

- **Thi Tin học trẻ tỉnh Quảng Ninh:**

- 01 em đạt giải Khuyến khích

HKPD Cấp thành phố: Đạt 1 giải toàn đoàn môn Bóng đá (giải Nhì

Chất lượng đội ngũ giáo viên

Số lượng giáo viên đạt chuẩn và trên chuẩn: 40/40

Số lượng giáo viên có trình độ chuyên môn đạt chuẩn: 39/40

Số lượng giáo viên có trình độ trên chuẩn (thạc sĩ, cao cấp chuyên môn, v.v.): 01/40

Tỉ lệ giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn: 40/40

Số lượng giáo viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi: $27/27 = 100\%$
GVCNDG cấp trường; $2/36 = 5,6\%$ GVDG cấp Tỉnh.

Tỉ lệ giáo viên đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua: 40 LĐTT, 21/42 CSTĐ

2. Kết quả về cơ sở vật chất và trang thiết bị

Số lượng phòng học đạt chuẩn:

+ Số phòng học đạt tiêu chuẩn: 38 phòng

- + Số phòng học được trang bị thiết bị giảng dạy hiện đại: 36
- + Tỷ lệ phòng học được sửa chữa, nâng cấp trong năm học: 0
- Số lượng thiết bị học tập, công nghệ thông tin hỗ trợ giảng dạy:*
- + Số lượng máy tính: 6 chiếc
- + Số máy chiếu: 8 chiếc
- + Số Ti vi: 28 chiếc

Số lượng phòng chức năng (phòng tin học, phòng thí nghiệm, thư viện):

- + Số phòng thí nghiệm: 0
- + Số phòng thư viện: 02 (01 thư viện và 01 phòng đọc)

3. Số lượng hoạt động ngoại khóa tổ chức năm học 24 - 25

- Tổng số các hoạt động văn hóa, thể thao, ngoại khóa: 12 hoạt động,
- Tỷ lệ học sinh tham gia các hoạt động ngoài giờ lên lớp: 99%
- Số lượng cuộc thi, hội thi cấp trường, cấp quận/huyện: 08 cuộc:
 - + Nhân dịp 20/11, tổ chức các hoạt động, cuộc thi: Thi Trang trí lớp, Văn nghệ, Xổ số học tốt...

+ Tham gia giải Bóng đá TNNĐ cấp TP đạt cup bạc, 1 học sinh tham gia đội tuyển thi cấp tỉnh đạt cup vô địch.

+ Tổ chức Ngày hội Thiếu nhi vui khỏe, thi các trò chơi dân gian: kéo co, nhảy bao. Trao 07 giải cho các em HS: (Kéo co: 02 giải nhất, 02 giải nhì. Nhảy bao: 03 giải Nhất). Thi khám phá lợn đất với số tiền thu đc hơn 33.751.000 đồng. Liên đội đã trao 03 giải cho 3 lớp chăm lợn khéo lợn khỏe...

- Tổng số cuộc thi được tổ chức tại trường: 06
- Số lượng học sinh tham gia: trên 800 HS
- Số học sinh đạt giải tại các cuộc thi: 659
- Số lượng học sinh tham gia các chương trình giáo dục phẩm chất và kỹ năng sống: 988 HS
- Số lượng học sinh tham gia các lớp kỹ năng sống: 988
- Tỷ lệ học sinh đạt chuẩn về đạo đức, phẩm chất, kỹ năng sống: 996
- Số lượng học sinh tham gia các hoạt động tình nguyện, công tác xã hội: 423

3) Thống kê kết quả đánh giá học sinh*(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)***THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - HỌC KÌ II**

Năm học:	Năm học: 2024-2025
Trường:	Tiểu học Đào Phúc Lộc

**THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CUỐI HỌC KÌ 2
NĂM HỌC 2024 - 2025**

TT	Các môn học và hoạt động giáo dục	Hoàn thành tốt		Hoàn thành		Chưa hoàn thành		HSKT miễn đánh giá	Tổng HS đánh giá	Tổng số HS
		Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
1	Tiếng Việt	830	83.3	121	12.1	2	0.2	10	986	996
2	Toán	845	84.8	109	10.9	2	0.2	10	986	996
3	Tự nhiên và Xã hội	495	86.1	72	12.5	0	0.0	8	567	575
4	Khoa học	364	86.5	31	7.4	0	0.0	2	419	421
5	Lịch sử và Địa lý	358	85.0	32	7.6	0	0.0	2	419	421
6	Âm nhạc	852	85.5	106	10.6	0	0.0	10	986	996
7	Mĩ thuật	851	85.4	106	10.6	0	0.0	10	986	996
8	Công nghệ	531	87.6	45	7.4	0	0.0	5	601	606
9	Giáo dục thể chất	852	85.5	102	10.2	0		10	986	996
10	Ngoại ngữ	506	83.5	65	10.7	0	0.0	5	601	606
11	Tin học	494	81.5	73	12.0	0	0.0	5	601	606
12	HĐTN	861	86.4	98	9.8	0	0.0	10	986	996

13	Đạo Đức	878	88.2	79	7.9	0	0.0	10	986	996
----	---------	-----	------	----	-----	---	-----	----	------------	------------

II. Năng lực

Năng lực	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT miễn đánh giá	Tổng HS đánh giá	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
Tự phục vụ, tự quản	853	86.51	132	13.3	1	0.1	10	986	996
Hợp tác	844	85.60	107	10.7	1	0.1	10	986	996
Tự học và giải quyết vấn đề	854	86.61	98	9.8	1	0.1	10	986	996

Năng lực đặc thù	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT miễn đánh giá	Tổng HS đánh giá	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
Ngôn ngữ	844	85.60	105	10.5	2	0.2	10	986	996
Tính toán	846	85.80	108	10.8	2	0.2	10	986	996
Khoa học	1861	93.71	97	4.9	2	0.1	10	1986	1996
Thẩm mỹ	855	86.71	102	10.2	2	0.2	10	986	996
Thể chất	853	86.51	100	10.0	2	0.2	10	986	996
Tin học	504	83.86	65	10.7	0	0.0	5	601	606

Công nghệ	522	86.86	79	13.0	0	0.0	5	601	606
-----------	-----	-------	----	------	---	-----	---	-----	-----

III. Phẩm chất

Phẩm chất	Tốt		Đạt		Cần cố gắng		HSKT miễn đánh giá	Tổng HS đánh giá	Tổng
	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ	Số lượng	Tỉ lệ			
Yêu nước	897	90.1	89	8.9	0	0.0	10	986	996
Nhân ái	887	89.1	99	9.9	0	0.0	10	986	996
Chăm chỉ	845	84.8	141	14.2	0	0.0	10	986	996
Trung thực	859	86.2	127	12.8	0	0.0	10	986	996
Trách nhiệm	846	84.9	140	14.1	0	0.0	10	986	996

- Học sinh hoàn thành chương trình tiểu học 194/194 tỉ lệ 100%

- Học sinh hoàn thành chương trình lớp: 994/996 tỉ lệ 99,8%; học sinh rèn luyện trong hè 02/996, tỉ lệ 0,2%.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**I. Ngân sách**

STT	Nguồn thu	Tổng thu	Tổng Chi	Tồn quỹ	Ghi chú
1	Ngân sách	6.830.853.759	6.830.853.759		

Trong đó:

Thu	12-072	1.098.323.015	1.098.323.015		
	15-072	141.685.332	141.685.332		
	18-072	420.998.866	420.998.866		
Tồn năm 2023 mang sang: 13-072					
Thu 2025: 13-072		5.169.846.546	5.169.846.546		
Chi	13-072				
Tồn năm 2025 : 13-072				0	

b,

Phân theo các khoản chi:

Chi lương và các khoản theo lương 4.117.648.360

Chi công việc: gồm:

Chi lương Hợp đồng 277.796.997

Chi khác gồm: VPP, tiền thưởng, nâng lương, điện nước, tu sửa thường xuyên, mua sắm chuyên môn..... 1.052.198.186

II. Quỹ khác(Hỗ trợ hoạt động giáo dục theo thỏa thuận)

1	Tiền điện điều hòa	Thu	Chi	Tồn
	Tồn 2024			
	Thu từ tháng 9 đến tháng 12/2025	72.630.000		
	Chi từ tháng 9 đến tháng 12/2025		50.162.226	
	Tồn tháng 12/2025			22.467.774
2	Tiền ăn bán trú			
	Tồn năm học			

2024-2025			
Thu từ tháng 09 đến tháng 12/2025	1.764.537.000		
Chi từ tháng 09 đến tháng 12/2025		1.737.780.900	
Tồn tháng 12/2025			26.756.100
3 Tiền quản lý hoạt động bán trú và trông trua			
Tồn năm học 2024-2025			149.844.705
Thu từ tháng 09 đến tháng 12/2025	374.856.300		
Chi từ tháng 09 đến tháng 12/2025		519.122.835	
Tồn tháng 12/2025			5.578.170

Mã chương: 822

Đơn vị: Trường Tiểu học Đào Phúc Lộc

Mã ĐVQHNS: 1031036

Mã cấp NS: 4

Mẫu số 20c
Ký hiệu: 02a-
SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH
THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 31/12/2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTM T, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5 = 1 + 3	6 = 2 + 4
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách	12						1.098.325.015	1.098.325.015	1.098.325.015	1.098.325.015

nhiệm									
Giáo dục tiểu học		072				1.098.325. 015	1.098.325.015	1.098.325.015	1.098.325.015
Tiền công trả vị trí lao động theo hợp đồng			6050			133.057.08 0	133.057.080	133.057.080	133.057.080
Tiền công trả vị trí lao động theo hợp đồng			6051			133.057.08 0	133.057.080	133.057.080	133.057.080
Phụ cấp lương			6100			79.864.013	79.864.013	79.864.013	79.864.013
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			79.864.013	79.864.013	79.864.013	79.864.013
Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học			6150			5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập			6157			5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
Các khoản đóng góp			6300			21.190.572	21.190.572	21.190.572	21.190.572
Bảo hiểm xã hội			6301			17.248.140	17.248.140	17.248.140	17.248.140
Bảo hiểm y tế			6302			2.956.824	2.956.824	2.956.824	2.956.824
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			985.608	985.608	985.608	985.608
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400			4.433.450	4.433.450	4.433.450	4.433.450
Chi khác			6449			4.433.450	4.433.450	4.433.450	4.433.450
Vật tư văn phòng			6550			43.285.000	43.285.000	43.285.000	43.285.000
Văn phòng phẩm			6551			285.000	285.000	285.000	285.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng			6552			43.000000	43.000000	43.000000	43.000000
Chi phí thuê mướn			6750			15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
Thuê lao động trong nước			6757			15.100.000	15.100.000	15.100.000	15.100.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục			6900			218.548.90 0	218.548.900	218.548.900	218.548.900

vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng									
Nhà cửa			6907			5.050.000	5.050.000	5.050.000	5.050.000
Đường điện, cấp thoát nước			6921			4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			6949			209.498.900	209.498.900	209.498.900	209.498.900
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950			178.394.000	178.394.000	178.394.000	178.394.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng			6954			178.394.000	178.394.000	178.394.000	178.394.000
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000			398.600.000	398.600.000	398.600.000	398.600.000
Chi mua hàng hóa vật tư			7001			398.600.000	398.600.000	398.600.000	398.600.000
KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	13					5.169.846.546	5.169.846.546	5.169.846.546	5.169.846.546
Giáo dục tiểu học		072				5.169.846.546	5.169.846.546	5.169.846.546	5.169.846.546
Tiền lương			6000			2.011.680.895	2.011.680.895	2.011.680.895	2.011.680.895
Lương theo ngạch, bậc			6001			2.011.680.895	2.011.680.895	2.011.680.895	2.011.680.895
Phụ cấp lương			6100			1.308.630.970	1.308.630.970	1.308.630.970	1.308.630.970
Phụ cấp chức vụ			6101			50.421.150	50.421.150	50.421.150	50.421.150
Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ			6105			190.244.588	190.244.588	190.244.588	190.244.588
Phụ cấp ưu đãi nghề			6112			713.650.080	713.650.080	713.650.080	713.650.080
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo			6113			5.616.000	5.616.000	5.616.000	5.616.000

công việc										
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			6115				348.699.152	348.699.152	348.699.152	348.699.152
Phúc lợi tập thể			6250				100.400.000	100.400.000	100.400.000	100.400.000
Chi khác			6299				100.400.000	100.400.000	100.400.000	100.400.000
Các khoản đóng góp			6300				519.539.498	519.539.498	519.539.498	519.539.498
Bảo hiểm xã hội			6301				422.880.987	422.880.987	422.880.987	422.880.987
Bảo hiểm y tế			6302				72.493.883	72.493.883	72.493.883	72.493.883
Bảo hiểm thất nghiệp			6304				24.164.628	24.164.628	24.164.628	24.164.628
Các khoản thanh toán khác cho cá nhân			6400				525.770.260	525.770.260	525.770.260	525.770.260
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ			6404				509.834.860	509.834.860	509.834.860	509.834.860
Chi khác			6449				15.935.400	15.935.400	15.935.400	15.935.400
Thanh toán dịch vụ công cộng			6500				61.838.102	61.838.102	61.838.102	61.838.102
Tiền điện			6501				21.238.102	21.238.102	21.238.102	21.238.102
Tiền vệ sinh, môi trường			6504				8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
Chi khác			6549				32.500.000	32.500.000	32.500.000	32.500.000
Vật tư văn phòng			6550				120.182.002	120.182.002	120.182.002	120.182.002
Văn phòng phẩm			6551				44.164.494	44.164.494	44.164.494	44.164.494
Khoán văn phòng phẩm			6553				7.210.000	7.210.000	7.210.000	7.210.000
Vật tư văn phòng khác			6599				68.807.508	68.807.508	68.807.508	68.807.508
Thông tin, tuyên truyền, liên lạc			6600				7.807.693	7.807.693	7.807.693	7.807.693
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao			6601				275.002	275.002	275.002	275.002

đường điện thoại, fax									
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng			6605			7.532.691	7.532.691	7.532.691	7.532.691
Công tác phí			6700			73.360.000	73.360.000	73.360.000	73.360.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe			6701			12.560.000	12.560.000	12.560.000	12.560.000
Phụ cấp công tác phí			6702			30.600.000	30.600.000	30.600.000	30.600.000
Tiền thuê phòng ngủ			6703			30.200.000	30.200.000	30.200.000	30.200.000
Chi phí thuê mướn			6750			133.500.000	133.500.000	133.500.000	133.500.000
Thuê lao động trong nước			6757			105.500.000	105.500.000	105.500.000	105.500.000
Thuê đào tạo lại cán bộ			6758			14.400.000	14.400.000	14.400.000	14.400.000
Chi phí thuê mướn khác			6799			13.600.000	13.600.000	13.600.000	13.600.000
Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng			6900			67.032.950	67.032.950	67.032.950	67.032.950
Các thiết bị công nghệ thông tin			6912			12.549.850	12.549.850	12.549.850	12.549.850
Tài sản và thiết bị văn phòng			6913			54.483.100	54.483.100	54.483.100	54.483.100
Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000			105.548.380	105.548.380	105.548.380	105.548.380
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001			47.578.000	47.578.000	47.578.000	47.578.000
Chi phí hoạt động			7012			22.549.300	22.549.300	22.549.300	22.549.300

ng nghiệp vụ chuyên ngành									
Chi khác			7049			35.421.080	35.421.080	35.421.080	35.421.080
Chi khác			7750			134.555.796	134.555.796	134.555.796	134.555.796
Chi các khoản khác			7799			134.555.796	134.555.796	134.555.796	134.555.796
KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	15					141.685.332	141.685.332	141.685.332	141.685.332
Giáo dục tiểu học		072				141.685.332	141.685.332	141.685.332	141.685.332
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6050			38.976.316	38.976.316	38.976.316	38.976.316
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng			6051			38.976.316	38.976.316	38.976.316	38.976.316
Các khoản đóng góp			6300			4.709.016	4.709.016	4.709.016	4.709.016
Bảo hiểm xã hội			6301			3.832.920	3.832.920	3.832.920	3.832.920
Bảo hiểm y tế			6302			657.072	657.072	657.072	657.072
Bảo hiểm thất nghiệp			6304			219.024	219.024	219.024	219.024
Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn			6950			36.150.000	36.150.000	36.150.000	36.150.000
Tài sản và thiết bị khác			6999			36.150.000	36.150.000	36.150.000	36.150.000
Chi phí ng nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành			7000			61.850.000	61.850.000	61.850.000	61.850.000
Chi mua hàng hóa, vật tư			7001			61.850.000	61.850.000	61.850.000	61.850.000
Quỹ tiền thưởng	18					420.998.866	420.998.866	420.998.866	420.998.866
Giáo dục tiểu học		072				420.998.866	420.998.866	420.998.866	420.998.866
Tiền			6200			420.998.866	420.998.866	420.998.866	420.998.866

thưởng							6			
Thưởng thường xuyên			6201				420.998.866	420.998.866	420.998.866	420.998.866
Cộng:							6.830.853.759	6.830.853.759	6.830.853.759	6.830.853.759
Phần ĐVSDNS ghi:										

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần ĐVSDNS ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày tháng năm

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày tháng năm

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Kim Huệ

Cao Thị Hoa

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Học sinh được khen thưởng:

Cấp TP: 386 em

Cấp Tỉnh: 1 em

Cấp trường: 488 em;

2. Kết quả các phong trào thi đua; các Hội thi; Cuộc thi

Kết quả các hội thi của giáo viên và học sinh:

a. Giáo viên:

- Tham gia thi GV dạy giỏi cấp Tỉnh: Kết quả có 02/02 GV được công nhận đạt GV dạy giỏi Cấp Tỉnh trong đó có 01 GV được khen thưởng đạt thành tích xuất sắc trong Hội thi.

b. Học sinh:

Số lượng học sinh đạt các danh hiệu: học sinh XS 480/996, học sinh tiêu biểu 342/996

Tỷ lệ học sinh đạt chuẩn kiến thức, kỹ năng theo chương trình giáo dục quốc gia: 994/996

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình học: 994/996

Tỷ lệ học sinh tham gia các kỳ thi học sinh giỏi cấp quận/huyện:

- Cuộc thi Olympic tiếng Anh trên mạng Internet (IOE) các cấp

*/ Cấp trường: Đạt 102 giải, trong đó: Giải nhất 08 em, Giải nhì 09 em, Giải ba 16 em, Giải KK 69 em.

*/ Cấp thành phố: Đạt 78 giải, trong đó có: 07 Giải nhất; 04 Giải nhì, Giải ba; 57 Giải khuyến khích.

*/ Cấp Quốc gia: Tổng số 23 HS hoàn thành vòng thi, đạt 01 giải bạc, giải đồng, 02 giải KK.

- Cuộc thi Violympic trên mạng Internet các cấp.

*/ Cấp trường: Tổng: 348 em đạt giải, trong đó: Giải nhất: 13 giải, Giải 39, Giải ba: 72, Giải KK: 226)

*/ Cấp thành phố: Đạt 289 giải: Giải Nhất 09; Giải nhì 33; Gi 80; Giải KK 167

- Giao lưu Olympic các môn học cấp trường: Đạt 149 giải, trong đó có Giải Nhất; 24 giải Nhì; 42 giải Ba, 65 giải KK

- Trạng Nguyên Tiếng Việt:

*/ Cấp trường Đạt 29 giải, trong đó: 01 giải Nhất; 07 giải Nhì; 08 giải 13 giải KK.

*/ Cấp thành phố : Đạt 19 giải, trong đó có: 06 giải Nhì; 06 giải Ba; 07 giải K

- Cuộc thi Vioedu các cấp:

*/ Cấp trường Đạt 9 giải, trong đó: 04 giải Nhất; 03 giải Nhì; 01 giải B giải KK.

- Thi Tin học trẻ tỉnh Quảng Ninh:

- 01 em đạt giải Khuyến khích

HKPD Cấp thành phố: Đạt 1 giải Nhì toàn đoàn môn Bóng đá

3. Công tác kiểm tra nội bộ

Tổng số giáo viên được kiểm tra toàn diện: $36/37 = 97,3\%$ GV toàn trường; (01 đc hợp đồng từ ngày 15/11/2024 nên không kiểm tra) tổng số tiết đã được kiểm tra là 36 tiết, trong đó:

Nội dung	Tốt		Khá		ĐYC		CĐYC	
	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%	SL	TL%
Xếp loại giờ dạy	14	38,8	21	61,2	00	0	0	

*** Kiểm tra chuyên đề:**

* *Kiểm tra công tác quản lí của Hiệu trưởng:*

- Kiểm tra việc thực hiện các quy định về công khai trong lĩnh vực giáo dục.

- Kiểm tra việc thực hiện quy chế tuyển sinh.

- Kiểm tra công tác quản lí việc dạy thêm, học thêm.

- Kiểm tra việc thu các khoản thu, chi các khoản dịch vụ phục vụ, hỗ trợ các hoạt động giáo dục 2024 – 2025.

- Kiểm tra việc đánh giá xếp loại thi đua cuối năm.

* *Kiểm tra hoạt động của các tổ khối chuyên môn, các bộ phận thư viện, thiết bị, tài chính, văn thư:*

- Kiểm tra hồ sơ chuyên môn của các tổ, hồ sơ quản lí của tổ trưởng chuyên môn.

- Kiểm tra nền nếp sinh hoạt chuyên môn (soạn bài, chấm bài, dự giờ, giảng mẫu, họp tổ, nhóm...);

- Kiểm tra việc quản lí và sử dụng tài sản cố định.

- Kiểm tra thư viện, thiết bị, y tế...(cơ sở vật chất, việc sắp xếp, bố trí, trang trí, vệ sinh; số lượng và chất lượng ấn phẩm; thực hiện nội quy, việc cho mượn, thu hồi; bảo quản, giới thiệu, thống kê, phân loại, bổ sung sách báo, thiết bị dạy học, thiết bị y tế; thực hiện giờ giấc, thái độ làm việc...).

- Kiểm tra công tác Đội (*hồ sơ sổ sách, công tác thu-chi tài chính của Đội*).

*. *Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ được giao của lãnh đạo, viên chức, người lao động:*

- Kiểm tra việc đánh giá xếp loại học sinh cuối năm học.

4. Hoạt động GDNGLL

- Tổ chức thành công Lễ khai giảng chào đón năm học mới.

- Tham gia các hoạt động tại Lễ hội Chào năm mới 2025 với 02 tiết mục văn nghệ biểu diễn tại phố đi bộ phường Trần Phú.

- Tổ chức được 01 chuyến đi trải nghiệm cho HS các khối 3,4,5 tại Vân Đồn

- HĐNK Chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11/2025 với các hoạt động: Thi trang trí lớp, thi văn nghệ, thi đua học tập tốt giành nhiều hoa học tốt để đổi lấy vé số học tốt... Kết quả cụ thể: Văn nghệ (4 giải Nhất, 4 giải Nhì, 3 giải Ba), trao 01 giải Đặc biệt cho CLB nghệ thuật của Liên đội.

- **Các HĐ chào mừng kỷ niệm 50 năm ngày thống nhất đất nước 30/4/1975 – 30/4/2024 và Quốc tế lao động 1/5:** Tổ chức Ngày hội đọc sách cho học sinh và quyên góp được 459 quyển sách truyện cho thư viện; Tham gia các hoạt động Chào hè 2025 do thành phố và phường Trần Phú tổ chức (02 tiết mục văn nghệ)

- **Các HĐ chào mừng Sinh nhật Đội TNTP Hồ Chí Minh, chào mừng sinh nhật Bác kính yêu:** Tham gia cuộc thi Đại sứ văn hóa đọc, cuộc thi viết về Bác: Bác Hồ với thiếu nhi, Thiếu nhi với Bác Hồ, cuộc thi Sáng tạo Thanh thiếu niên nhi đồng.

- Phối hợp với trường Mầm non Hoa Hồng tổ chức thành công hoạt động ngoại khóa “Bé mầm non trải nghiệm trường Tiểu học”

- Tổ chức cho học sinh tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường một cách thường xuyên: Tổng vệ sinh trong và ngoài nhà trường; tưới, chăm sóc, nhổ cỏ các bồn hoa, cây cảnh trong khuôn viên trường,... Tuyên truyền cho phụ huynh, học sinh cùng chung tay thực hiện phòng trào xây dựng trường học đạt chuẩn về cảnh quan, vệ sinh, môi trường.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2025 của trường Tiểu học Đào Phúc Lộc./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy, HĐND, UBND phường: (báo cáo);
- Website;
- Lưu VT.



Cao Thị Hoa